

Số: /GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015.

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Liên;

Căn cứ Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư nâng cấp trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Tân Liên;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị và khu kinh tế, khu công nghiệp tại Văn bản số 306/BQLDA-DA ngày 16 tháng 4 năm 2024 và hồ sơ kèm theo Văn bản số 567/ BQLDA-DA ngày 30 tháng 7 năm 2024 về việc giải trình, bổ sung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Cụm công nghiệp Tân Liên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 443/TTr-STNMT ngày 11 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị và khu kinh tế, khu công nghiệp (địa chỉ tại tầng 2, khu dịch vụ, lô M4C Khu chung cư 9 tầng đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cụm công nghiệp Tân Liên tại xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Cụm công nghiệp Tân Liên tại xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

+ Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc xây dựng cụm công nghiệp Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

+ Quyết định số 85/QĐ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư nâng cấp Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Tân Liên.

+ Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Tân Liên.

+ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư nâng cấp Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Tân Liên.

+ Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Nâng cấp Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Tân Liên.

1.4. Mã số thuế: 0202018803.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cụm công nghiệp, gồm các ngành nghề đăng ký thu hút đầu tư:

- (1) Công nghiệp chế biến thực phẩm.
- (2) Công nghiệp dệt, may, giày da.
- (3) Công nghiệp lắp ráp điện tử.
- (4) Công nghiệp vật liệu xây dựng.
- (5) Công nghiệp sạch ít ô nhiễm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng 67,6ha.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương Nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô của cơ sở (theo Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 Cụm công nghiệp Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo):

- + Đất công cộng 0,76ha.
- + Đất cây xanh 8,45ha.
- + Đất công nghiệp 49,39ha.
- + Đất kỹ thuật 1,44ha.
- + Đất giao thông 7,56ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị và khu kinh tế, khu công nghiệp có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy

phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày.... thángnăm 2024 đến ngày.... thángnăm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ TN&MT;
- Cục KSONMT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Vĩnh Bảo;
- UBND xã Tân Liên;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị và khu kinh tế, khu công nghiệp;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS;
- Cổng Thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT, MT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày. ...tháng....năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung.

+ Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn của Trạm xử lý nước thải tập trung.

+ Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ các nhà máy, xí nghiệp của các nhà đầu tư thứ cấp trong Cụm công nghiệp Tân Liên.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Ba Đồng thuộc hệ thống thủy lợi Vĩnh Bảo, đoạn chảy qua địa bàn xã Vĩnh An, Huyện Vĩnh Bảo.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: nước thải sau xử lý chảy ra hồ sinh học, qua Trạm quan trắc tự động, liên tục tự chảy ra hố ga xả thải bên ngoài tường rào của Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên sau đó xả thải vào Kênh Ba Đồng thuộc hệ thống thủy lợi Vĩnh Bảo, đoạn chảy qua địa bàn xã Vĩnh An, Huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m) = 2290987.760; Y (m) = 577344.450 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°).

- Điểm xả thải có biển báo, có sàen thao tác diện tích tối thiểu 01m² và lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.200 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý chảy ra hồ sinh học, qua Trạm quan trắc tự động, liên tục tự chảy ra hố ga xả thải bên ngoài tường rào của Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên sau đó xả thải vào Kênh Ba Đồng theo phương thức xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ/ngày).

2.3.3. Chất lượng nước thải: Nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$); cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	oC	40	- Các thông số: tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ; tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ; tổng PCB quan trắc 01 năm/lần. - Các thông số: pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni được miễn quan trắc định kỳ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. - Các thông số còn lại quan trắc 03 tháng/lần.	Các thông số: pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni quan trắc tự động, liên tục.
2	Màu	Pt/Co	50		
3	pH	-	6 đến 9		
4	BOD5 (20°C)	mg/l	27		
5	COD	mg/l	67,5		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45		
7	Asen	mg/l	0,045		
8	Thủy ngân	mg/l	0,0045		
9	Chì	mg/l	0,09		
10	Cadimi	mg/l	0,045		
11	Crom (VI)	mg/l	0,045		
12	Crom (III)	mg/l	0,18		
13	Đồng	mg/l	1,8		
14	Kẽm	mg/l	2,7		
15	Niken	mg/l	0,18		
16	Mangan	mg/l	0,45		
17	Sắt	mg/l	0,9		
18	Tổng xianua	mg/l	0,063		
19	Tổng phenol	mg/l	0,09		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
21	Sunfua	mg/l	0,18		
22	Florua	mg/l	4,5		
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
24	Tổng nitơ	mg/l	18		

25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6		
26	Clorua	mg/l	450		
27	Clo dư	mg/l	0,9		
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045		
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27		
30	Tổng PCB	mg/l	0,0027		
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000		
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01:

+ Nước thải tại bồn cầu (nước thải đen) → Bể tự hoại (01 bể tự hoại, dung tích 2 m³) → Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên

+ Nước thoát sàn của khu nhà vệ sinh → Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn → Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ các nhà máy, xí nghiệp của các nhà đầu tư thứ cấp được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Cụm công nghiệp Tân Liên → Trạm xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Tân Liên.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại: 01 bể tự hoại tại khu nhà vệ sinh của Nhà điều hành Trạm xử lý nước thải tập trung, có dung tích 2 m³. Quy trình thu gom, xử lý sơ bộ nước

thải sinh hoạt: nước thải từ bồn cầu (nước thải đen) → Bể tự hoại 03 ngăn → Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên.

- Trạm xử lý nước thải tập trung:

+ Tóm tắt quy trình xử lý nước thải: nước thải → Song chắn rác → Bể tách mỡ → Bể điều hòa (1,2) → Bể xử lý hoá lý → Bể lắng → Bể Anoxic (thiếu khí) → Bể Aeroten 1 (hiếu khí) → Bể Aeroten 2 (hiếu khí) → Bể màng MBR → Hồ sinh học → Trạm quan trắc tự động, liên tục → Kênh Ba Đồng. Bùn thải của Trạm xử lý nước thải tập trung → Máy ép bùn → Lưu giữ tại kho chứa bùn, định kỳ lấy mẫu phân định và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Công suất thiết kế: 1.200 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: hóa chất trợ lắng PAC, Polymer, chế phẩm vi sinh, chế phẩm bổ sung dinh dưỡng, hóa chất khử trùng...

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Lắp đặt 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại mương quan trắc của Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 1.200 m³/ngày đêm.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng nước thải (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.

- Lắp 01 thiết bị lấy mẫu tự động tại mương quan trắc.

- Lắp đặt Camera theo dõi, truyền tín hiệu về Sở Tài nguyên và môi trường.

- Kết nối, truyền số liệu kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và môi trường để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

+ Bể lắng phòng ngừa sự cố, hình trụ tròn, đáy chóp cụt, thể tích 307 m³, sử dụng khí màng MBR gặp sự cố.

+ Hồ ứng phó sự cố nước thải có thể tích 2.400 m³, độ sâu từ 1,94-2,05 m, đảm bảo thời gian lưu chứa nước thải và khắc phục sự cố trong 2 ngày.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các nhà máy, xí nghiệp của các nhà đầu tư thứ cấp: thường xuyên kiểm tra việc xả thải của các nhà máy, xí nghiệp thông qua các hố ga đầu nối nước thải; lập danh sách các nhà máy, xí nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các nhà máy, xí nghiệp này.

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Khi xảy ra sự cố phải dừng vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung: nước thải được thu gom, dẫn về hồ ứng phó sự cố để lưu giữ tạm thời, sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm về Trạm xử lý nước thải tập trung để tái xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

1.5. Tiêu chuẩn đầu nối nước thải vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nhiệt độ	°C	45
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	250
5	COD	mg/l	300
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1

12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	MPN/100ml	10.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.200 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí.

+ Bể thu gom nước thải đầu vào.

+ Hồ ga xả thải ngoài tường rào của Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 1.200 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo yêu cầu của QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $C_{max} = C \times K_q \times K_f$; hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cụm công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm tuân thủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường được cấp thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hồ ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Cụm công nghiệp.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả

vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Chủ cơ sở được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.7. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ cơ sở có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.8. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày.....tháng.....năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Hệ thống máy thổi khí của Trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Máy ép bùn của Trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng Trạm xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X (m) = 2290907.745; Y (m) = 577343.560 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).
- Nguồn số 02: Tọa độ X (m) = 2290909.950; Y (m) = 577311.235 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).
- Nguồn số 03: Tọa độ X (m) = 2290900.189; Y (m) = 577354.079 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Máy phát điện dự phòng được đặt trong phòng cách ly, giá đỡ có lắp đặt chân bằng cao su để hạn chế tiếng ồn và độ rung.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; sử dụng đệm cao su giảm chấn tại các vị trí phát sinh tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày....tháng....năm
2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	0,5
2	Giẻ lau thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	9
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	338,8
4	Bình ắc quy thải	Rắn	16 01 12	NH	1
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 04	KS	0,5
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	72.000
Tổng khối lượng					72.349,8

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	1.100
2	Cát, rác thải thu hồi từ song chắn rác thô và tinh ở Trạm xử lý nước thải tập trung, bao bì thải không chứa thành phần nguy hại	900
3	Bùn thải của hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa, nước thải	12.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại có nắp đậy, có dán nhãn, ghi rõ tên và mã chất thải nguy hại đảm bảo yêu cầu theo quy định về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Khu vực lưu giữ: bố trí kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích khoảng 12,9m²; kho lưu giữ bùn thải từ Trạm xử lý nước thải tập trung có diện tích khoảng 39,6 m².

- Thiết kế, cấu tạo: mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã của từng loại chất thải khác nhau, tập kết về kho chứa để lưu giữ, định kỳ chuyển giao cho đơn có vị đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Bùn thải từ Trạm xử lý nước thải tập trung sau khi qua máy ép bùn được tập kết về kho chứa và định kỳ lấy mẫu phân định chất thải trước khi chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: bố trí thùng chứa rác bằng nhựa PP, dung tích 240 lít, có nắp đậy, có màu khác nhau để thu gom phân loại tại nguồn chất rắn sinh hoạt thành các loại khác nhau, gồm: chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm và Chất thải rắn sinh hoạt khác theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường và quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa và định kỳ chuyển giao cho đơn có vị đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Khu vực tập kết, lưu giữ chất thải rắn công kênh: bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn công kênh, diện tích khoảng 15m² tại khu vực cạnh nhà điều hành.

Chất thải rắn công kênh được phân loại tại nguồn và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường khác:

- Bùn thải của hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa, nước thải định kỳ nạo vét và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Cát, rác thải thu hồi từ song chắn rác thô và tinh ở Trạm xử lý nước thải tập trung, bao bì thải không chứa thành phần nguy hại được thu gom vào các thùng rác 100 lít đặt ở đầu bể tách mỡ, định kỳ chuyển giao cho đơn vị đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày....tháng....năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Cụm công nghiệp phải đảm bảo thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Cụm công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc đã thống nhất, thỏa thuận về tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung với các nhà máy, xí nghiệp của nhà đầu tư thứ cấp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thủ tục đầu tư và môi trường theo quy định của pháp luật (quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường).

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường; áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

9. Chủ cơ sở có trách nhiệm chi trả kinh phí thực hiện quan trắc đối chứng trong quá trình vận hành thử nghiệm./.
